

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GÒ DẦU
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 29-02-2024
V/v “Ly hôn, tranh chấp con
chung và nợ chung”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM.**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ DẦU, TỈNH TÂY NINH.

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Trang.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Đào;

2. Bà Trần Ánh Nhạn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Đình Quế Anh - **Thư ký** Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Lâm Quốc Bảo - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 02 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 13/2024/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 01 năm 2024 về việc: “Ly hôn, tranh chấp con chung, tranh chấp nợ chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2024/QĐXXST-HNGĐ, ngày 06 tháng 02 năm 2024, giữa các đương sự:

+ **Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1984; địa chỉ: **ấp D, xã B, huyện G, tỉnh Tây Ninh;** (Có mặt);

+ **Bị đơn:** Anh Trần Minh L, sinh năm 1984; địa chỉ: **ấp D, xã B, huyện G, tỉnh Tây Ninh;** (Có mặt).

+ **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn yêu cầu độc lập:**

- Chị Võ Thị L1, sinh năm 1977; địa chỉ: **ấp E, xã B, huyện G, tỉnh Tây Ninh;** (vắng mặt);

- Chị Phạm Thị T, sinh năm 1975; địa chỉ: **ấp D, xã B, huyện G, tỉnh Tây Ninh;** (vắng mặt);

Người đại diện hợp pháp cho chị T, chị L1: Chị Nguyễn Thị Huỳnh N1, sinh năm 1990. Địa chỉ: **ấp P, xã P, thị xã T, tỉnh Tây Ninh;** (Theo hợp đồng ủy quyền tham gia tố tụng lập ngày 30-10-2023 do **văn phòng C** vào sổ công chứng số 005937, 005939, quyền số 10/2023 TP/CC-SCC/HĐGD) ; (vắng mặt);

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo nội dung đơn khởi kiện và Bản tự khai, lời trình bày tại phiên tòa của nguyên đơn: **chị Nguyễn Thị N**:

Về hôn nhân: Chị **N** và anh **L** tự nguyện chung sống và có đăng ký kết hôn vào ngày 27-11-2003 tại Ủy ban nhân dân xã **B**, huyện **G**, tỉnh Tây Ninh. Quá trình chung sống anh chị không có mâu thuẫn gì lớn, do vợ chồng tính tình không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, hai vợ chồng đã nhiều lần hòa giải nhưng vẫn không tìm được tiếng nói chung. Vợ chồng ly thân khoảng 02 năm nhưng không nhớ rõ thời gian. Hiện tại, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị **N** yêu cầu ly hôn với anh **L**.

Về con chung: Anh chị có 02 con chung là cháu: **Trần Thị Ngọc T1**, sinh ngày 06-6-2011, cháu **Trần Nguyên N2**, sinh ngày 22-01-2004.

Cháu **N2** đã trưởng thành chị **N** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Riêng cháu **T1** hiện đang sống với chị **N3**. Khi ly hôn, chị yêu cầu được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục cháu **T1**. Không yêu cầu anh **L** cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ riêng: Chị **N** xác định có nợ chị **Võ Thị L1** 17.000.000 đồng (tiền vay) và nợ tiền hụi của chị **Phạm Thị T** số tiền 83.000.000 đồng. Chị là người trực tiếp nhận tiền vay, ký nhận giấy vay tiền của chị **L1** và giấy nợ hụi của chị **T**. Toàn bộ hai khoản nợ trên, chị **N** xác định là nợ riêng, không phải nợ chung của vợ chồng vì do tự chị giao dịch, không liên quan đến anh **L**. Mục đích chị vay tiền của chị **L1** và tham gia chơi hụi của chị **T** là để dùng cho chị và các con, vì anh **L** không biết đến. Chị đồng ý trả hai khoản nợ trên, vì điều kiện hiện nay chị rất khó khăn nên xin trả cho chị **L1** mỗi tháng 1.000.000 đồng từ tháng 05-2024 đến khi hết số tiền 17.000.000 đồng; Số tiền hụi chị nợ chị **T** 83.000.000 đồng chị **N** xin trả mỗi tháng 3.000.000 đồng từ tháng 03-2024 đến khi hết nợ. Không phải trả lãi suất.

Theo bản tự khai, lời khai quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn anh **Trần Minh L** trình bày:

Về hôn nhân: anh **L** thống nhất với lời trình bày của **chị N**, về thời gian kết hôn, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn. Về thời gian ly thân thì anh không nhớ rõ cụ thể, hiện nay anh chị không còn chung sống với nhau, anh có có đến Tòa giải quyết ly hôn nhưng chị **N** rút đơn về. Anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, nên đồng ý ly hôn với **chị N**.

Về con chung: anh **L** thống nhất ý kiến của chị **N3**.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: anh **L** xác định không có, đối với số tiền nợ chị **T** và chị **L1** khởi kiện anh xác định không liên quan đến anh vì đây là khoản nợ riêng của chị **N**, do đó anh không đồng ý cùng chị **N** thanh toán nợ cho chị **T** và chị **L1**

*Theo bản tự khai, lời khai quá trình giải quyết vụ án của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, chị **Phạm Thị T** và Người đại diện hợp pháp cho chị **T**: Chị **Nguyễn Thị Huỳnh N1**,:*

Chị là chủ **H**, vợ chồng chị **N**, anh **L** có tham gia chơi hụi của chị nhiều năm. Mục đích là cải thiện kinh tế gia đình. Lần sau cùng còn nợ là loại hụi 5.000.000 đồng, khởi sự khui hụi ngày 10-6-2021 DL, mãn hụi ngày 10-9-2023 DL. Dây hụi gồm 28 phần. Hụi có thỏa thuận hụi chết giá, sống đóng 4.000.000 đồng/ tháng, chết đóng 5.000.000 đồng/tháng, vợ chồng chị **N**, anh **L** tham gia 01 phần trong sổ hụi được ghi số thứ tự 22, có tên ghi tên là **L** (Ngỡ). Vợ chồng **N**, **L** đã hốt hụi vào lần thứ 02 (ngày 10-7-2021) được số tiền 106.500.000 đồng (đã trừ tiền thảo), có giao nhận tiền ngày 13-7-2021, chị **N** có ký nhận vào giấy hốt hụi. Sau đó, vợ chồng **N**, **L** đã đóng lại hụi chết cho chị được 09 kỳ thì ngưng nên còn nợ lại 17 kỳ X 5.000.000 đồng = 85.000.000 đồng. Sau đó, do chị **N** không trả nên chị có yêu cầu viết giấy nợ 83.000.000 đồng và đồng ý giảm 2.000.000 đồng vào ngày 10-7-2022. Do chị **N**, anh **L** vi phạm nghĩa vụ thanh toán đã ảnh hưởng đến quyền lợi của chị, nên chị khởi kiện yêu cầu vợ chồng chị **N**, anh **L** phải trả cho chị số tiền 83.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Chị **N** anh **L** xác định đây là nợ riêng của chị **N** và xin trả dần mỗi tháng 3.000.000 đồng chị **T** không đồng ý.

*Theo bản tự khai, lời khai quá trình giải quyết vụ án của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị **Võ Thị L1** và Người đại diện hợp pháp cho chị **L1**: chị **Nguyễn Thị Huỳnh N1**:*

Do có mối quan hệ quen biết, nên vào ngày 10-8-2023, chị **N** cần vốn làm ăn cải thiện kinh tế trong gia đình nên có đến nhà chị hỏi vay số tiền 17.000.000 đồng và viết giấy nhận nợ, không có lãi suất, thỏa thuận miễn thời gian 01 tháng trả. Quá thời gian nhưng chị **N** không trả cho chị **L1** đã ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của chị nên chị khởi kiện đến Tòa án. Do chị **N** vay tiền của chị để làm ăn trong thời kỳ hôn nhân nên chị có đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu vợ chồng chị **N**, anh **L** cùng có trách nhiệm trả chị số tiền 17.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Chị **N** anh **L** xác định đây là nợ riêng của chị **N** và xin trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng chị **L1** không đồng ý.

*** Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh phát biểu ý kiến:**

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng và đầy đủ các trình tự thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự;

Về chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật, chấp hành tốt nội quy phiên tòa.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ các điều 27, 37, 55, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Căn cứ các Điều 463, 468, 469, 471 của Bộ Luật Dân sự; Nghị định số 19/2019/NĐ-CP, ngày 19/02/2019 của Chính phủ về Họ, họ, họ, họ, họ; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 về mức thu, miễn, giảm, nộp và quản lý sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Đề nghị Hội đồng xét xử:

1. Về hôn nhân: Chị **Nguyễn Thị N** và anh **Trần Minh L2** thuận tình ly hôn.

2. Về con chung: có 02 con chung cháu **Trần Nguyễn N2**, sinh ngày 22-01-2004 và cháu **Trần Thị Ngọc T1**, sinh ngày 06-6-2011

Cháu Như đã trưởng thành không giải quyết.

Giao cháu **Trần Thị Ngọc T1**, sinh ngày 06-6-2011 cho chị **N** tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Ghi nhận chị **N** không yêu cầu anh **L2** cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Không giải quyết

4. Về nợ chung:

4.1. Chấp nhận yêu cầu độc lập của chị **Phạm Thị T**.

4.2 Chấp nhận yêu cầu độc lập của chị **Võ Thị L1**.

4.3 Buộc chị **Nguyễn Thị N**, anh **Trần Minh L** có nghĩa vụ trả cho chị **Phạm Thị T** số tiền số tiền nợ hụi gốc là: 83.000.000 đồng; trả cho chị **Võ Thị L1** số tiền vay gốc là 17.000.000 đồng. Ghi nhận chị **T**, chị **L1** không yêu cầu chị **N**, anh **L** phải trả lãi suất;

5. Án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và ý kiến trình bày của đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1]. Về tố tụng:

[1.1] Chị **Nguyễn Thị N** khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết “Ly hôn, con chung” đối với anh **Trần Minh L**, không yêu cầu Tòa án giải quyết nợ chung và tài sản chung. Tuy nhiên, chị **Phạm Thị T** và chị **Võ Thị L1** có đơn khởi kiện yêu cầu chị **N** và anh **L** phải có nghĩa vụ thanh toán nợ chung. Nên cần Nhập 02 vụ án dân sự thụ lý số: 456/2023/TLST-DS, ngày 21 tháng 11 năm 2023 về việc: “Tranh chấp hợp đồng góp hụi” và vụ án dân sự thụ lý số: 30/2024/TLST-DS, ngày 18 tháng 01 năm 2024 về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” vào vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 13/2024/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 01 năm 2024 về việc “Ly hôn, con chung” thành một vụ án: “Ly hôn, tranh chấp con chung, tranh chấp nợ chung” có số thụ lý: 13/2024/TLST-HNGĐ, ngày 08 tháng 01 năm 2024 để việc giải quyết vụ án bảo đảm đúng pháp luật.

[1.2] Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có đơn yêu cầu độc lập Chị **Võ Thị L1**, Chị **Phạm Thị T** vắng mặt đã có văn bản ủy quyền là Chị **Nguyễn**

Thị Huỳnh N1 là đúng quy định pháp luật, chị **N1** có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Tòa án đã tiến hành thủ tục đúng và đầy đủ thủ tục tố tụng để đảm bảo cho việc xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị **N** và anh **L** tự nguyện chung sống và có đăng ký kết hôn ngày 27-11-2003 tại Ủy ban nhân dân xã **B**, huyện **G**, tỉnh **Tây Ninh**. Hôn nhân của anh chị là hợp pháp được pháp luật tôn trọng và bảo vệ.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, lời khai của anh **L**, chị **N** trình bày thống nhất khi chung sống không có mâu thuẫn gì lớn, vợ chồng tính tình không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, hai vợ chồng đã nhiều lần hòa giải nhưng vẫn không tìm được tiếng nói chung. Vợ chồng ly thân khoảng 02 năm, thời gian cụ thể không nhớ rõ. Ngày 26-02-2022 anh chị có đơn ly hôn gửi đến Tòa án nhưng sau đó anh chị hòa giải đoàn tụ về vợ chồng tiếp tục chung sống đến ngày 05-01-2024 chị **N** làm đơn khởi kiện ly hôn với anh **L** nên thể hiện tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay anh **L**, chị **N** cùng xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị **N** yêu cầu ly hôn, anh **L** đồng ý ly hôn với chị **N**.

Hội đồng xét xử ghi nhận ý kiến trình bày của anh **L**, chị **N**, xác định hôn nhân của anh chị đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên công nhận cho anh **L** và chị **N** thuận tình ly hôn.

[2.2] Về con chung: Chị **N** anh **L** thống nhất 02 con chung: cháu **Trần Nguyễn N2**, sinh ngày 22-01-2004 và cháu **Trần Thị Ngọc T1**, sinh ngày 06-6-2011. Cháu **N2** hiện nay đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết;

Hội đồng xét xử xét yêu cầu nuôi con chung của chị **N**, không yêu cầu anh **L** cấp dưỡng nuôi con thấy rằng cháu **Trần Thị Ngọc T1**, sinh ngày 06-6-2011 hiện đang sống cùng với chị **N**, là người đang trực tiếp chăm sóc về ăn uống, học tập, sinh hoạt hằng ngày; mặc khác cháu **T1** có nguyện vọng được sống cùng với chị **N**, tâm tư tình cảm của cháu gắn liền với chị **N** và anh **L** thống nhất giao cháu **T1** cho chị **N** trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp với quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2.3] Xét về tài sản chung: Anh chị xác định không có, không yêu cầu giải quyết. Hội đồng xét xử không giải quyết.

[3] Xét Về nợ chung: anh **L** chị **N** xác định không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với số tiền nợ chị **T** và chị **L1** anh **L** chị **N** cho rằng đây là nợ riêng của chị **N**, chị **N** có trách nhiệm thanh toán nợ. Ngược lại, yêu cầu độc lập của chị **Phạm Thị T** và chị **Võ Thị L1** cho rằng đây là nợ chung và yêu cầu cả hai cùng có nghĩa vụ thanh toán.

[3.1] Xét yêu cầu độc lập của chị **T** và chứng cứ cung cấp thấy rằng: chị **T2** danh sách hội viên chị **T** cung cấp tại số thứ tự 22 có tên **L (N3)**, tham gia chơi hội của chị **T** loại hội 5.000.000 đồng/ tháng khởi sự khai ngày 10-6-2021 DL, mãn hội ngày 10-9-2023 DL, hội gồm 28 phần, vợ chồng chị **N3**, anh **L**

tham gia 01 phần được ghi vào sổ hụi với số thứ tự 22, ghi tên là **L** (Ngõ), ngày 10-7-2021 chị **N** hốt hụi, ký nhận tiền vào ngày 13-7-2021, đã thực hiện đóng hụi chết được 09 kỳ, còn nợ lại 17 kỳ tương ứng số tiền 85.000.000 đồng, chị **T** giao nộp giấy hốt hụi, danh sách hụi viên và giấy chột nợ hụi có chữ ký của chị **N** xác nhận, quá trình làm việc và tại phiên tòa, chị **N** thừa nhận là chữ ký của mình, nhưng cho đây là nợ riêng của chị, anh **L** không liên quan và anh **L** cũng trình bày không liên quan, không đồng ý trả số tiền nợ hụi này. Đối chiếu với nội dung đơn khởi kiện chị **N** trình bày là vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2021 phát sinh mâu thuẫn, tiền hụi chị **N** tham gia vào tháng 6/2021 và hốt vào tháng 7/2021, 01 mình chị **N** ký nhận với chị **T**. Tuy nhiên, thời gian anh **L**, chị **N** không xác định rõ được thời gian vợ chồng ly thân và khoản nợ này phát sinh đang trong thời kỳ hôn nhân là khoản nợ chung của vợ chồng anh **L**, chị **N**. Vì vậy, việc chị **T** yêu cầu vợ chồng anh **L**, chị **N** trả số tiền nợ hụi là 83.000.000 đồng là có cơ sở chấp nhận.

[3.2] Xét yêu cầu độc lập của chị **L1** và chứng cứ cung cấp thấy rằng: vào ngày 10-8-2023 chị **N** vay tiền của chị **L1** 17.000.000 đồng, chị **N** thừa nhận ký giấy vay tiền của chị **L1** để dùng tiêu xài cá nhân, tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, chị **N** trình bày đây là nợ riêng của chị, anh **L** không liên quan và anh **L** cũng trình bày không liên quan không đồng ý trả số tiền nợ vay này. Xét về thời gian chị **N** ký nhận nợ chị **N** anh **L** cho rằng đã ly thân nhưng không xác định rõ được thời gian và khoản nợ vay này phát sinh đang trong thời kỳ hôn nhân nên đây là khoản nợ chung của vợ chồng anh **L**, chị **N3**. Vì vậy, chị **L1** yêu cầu vợ chồng anh **L** chị **N** có trách liên đới trả số tiền vay 17.000.000 đồng là có cơ sở chấp nhận

[3.3] Xét về yêu cầu tính lãi: chị **L1** và chị **T** không yêu cầu trả lãi suất nên Hội đồng xét xử không xem xét và ghi nhận.

[3.4] Xét Lời khai bị đơn chị **N** cho rằng là nợ riêng, anh **L** không liên quan và chị **N** xin trả dần nhưng chị **L1**, chị **T** không đồng ý. Theo quy định thì nghĩa vụ thi hành Bản án của người phải thi hành án được thực hiện tại cơ quan thi hành án, Tòa án không được quyền buộc người được thi hành án phải chấp nhận cho người phải thi hành án trả dần khi họ không đồng ý; chị **N**, anh **L** cho rằng đây là nợ riêng của chị **N**, tuy nhiên về thời gian chị **N** Tham gia chơi hụi của chị **T** và vay tiền của chị **L1** thời gian anh **L** chị **N** còn chung sống với nhau trong thời kỳ hôn nhân, anh chị chưa được Tòa án cho ly hôn, mục đích tham gia chơi hụi và vay tiền để cải thiện kinh tế trong gia đình là **nhu cầu chi phí chính đáng trong chi tiêu sinh hoạt gia đình**, là nợ chung của cả hai vợ chồng, nên chị **L3**, chị **T** khởi kiện cả hai cùng có trách nhiệm trả nợ là phù hợp với quy định tại Điều 27 và nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch vợ chồng cùng thỏa thuận xác lập theo quy định Điều 37 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014. Do đó, ý kiến của chị **N**, anh **L** không được chấp nhận.

[3.5] Xét về nghĩa vụ liên đới trả nợ khi Tòa án buộc anh **L**, chị **N** phải có nghĩa vụ liên đới trả cho chị **L1** 83.000.000 đồng cho chị **T** và 17.000.000 đồng, tuy nhiên, anh **L**, chị **N** ly hôn nên cần phân định và buộc mỗi người phải có nghĩa vụ trả 50% số tiền còn nợ cho chị **T**, chị **L1** là phù hợp.

[3.6] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận khởi kiện yêu cầu độc lập của Chị **Võ Thị L1** và Chị **Phạm Thị T**.

Buộc chị **Nguyễn Thị N** có nghĩa vụ trả cho chị **T** số tiền: 41.500.000 đồng, trả cho chị **L1** số tiền 8.500.000 đồng.

Buộc anh **Trần Minh L** có nghĩa vụ trả cho chị **T** số tiền: 41.500.000 đồng, trả cho chị **L1** số tiền 8.500.000 đồng

Ghi nhận chị **T**, chị **L1** không yêu cầu chị **N**, anh **L** phải trả lãi suất;

[4] Đối với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát: Xét thấy đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với tình tiết, nội dung vụ án nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí: Chị **N** phải chịu 300.000 đồng tiền án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm và 2.500.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Anh **L** phải chịu 2.500.000 đồng tiền án phí Dân sự sơ thẩm,

Chị **T**, chị **L1** không phải chịu án phí và được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 27, 37, 55; 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Căn cứ các Điều 463, 468, 469, 471 của Bộ Luật Dân sự; Nghị định số 19/2019/NĐ-CP, ngày 19/02/2019 của Chính phủ về Họ, họ, họ, họ; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 về mức thu, miễn, giảm, nộp và quản lý sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chị **Nguyễn Thị N** và anh **Trần Minh L2** thuận tình ly hôn.

2. Về con chung: có 02 con chung cháu **Trần Nguyên N2**, sinh ngày 22-01-2004 và cháu **Trần Thị Ngọc T1**, sinh ngày 06-6-2011

Cháu Như đã trưởng thành không giải quyết.

Giao cháu **Trần Thị Ngọc T1**, sinh ngày 06-6-2011 cho chị **N** tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Ghi nhận chị **N** không yêu cầu anh **L2** cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, anh **L2** có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Không giải quyết

4. Về nợ chung:

4.1. Chấp nhận khởi kiện yêu cầu độc lập của chị **Phạm Thị T**.

4.2 Chấp nhận khởi kiện yêu cầu độc lập của chị **Võ Thị L1**.

4.3 Buộc chị **Nguyễn Thị N** có nghĩa vụ trả cho chị **Phạm Thị T** số tiền số tiền nợ hụi gốc là: 41.500.000 đồng (Bốn mươi một triệu năm trăm ngàn

đồng), trả cho chị **Võ Thị L1** số tiền vay gốc là 8.500.000 đồng (tám triệu năm trăm ngàn đồng).

4.4 Buộc anh **Trần Minh L** có nghĩa vụ trả cho chị **Phạm Thị T** số tiền số tiền nợ hụi gốc là: 41.500.000 đồng (Bốn mươi một triệu năm trăm ngàn đồng), trả cho chị **L1** số tiền vay gốc là 8.500.000 đồng (tám triệu năm trăm ngàn đồng).

4.5 Ghi nhận chị **T**, chị **L1** không yêu cầu chị **N**, anh **L** phải trả lãi suất;

4.6 Kể từ ngày chị **T**, chị **L1** có đơn yêu cầu thi hành án, cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng anh **L** và chị **N** còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

5. Về án phí:

5.1 Chị **Nguyễn Thị N** phải chịu 300.000 đồng tiền án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0013555, ngày 18 tháng 10 năm 2024 và 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5.2 Anh **Trần Minh L** phải chịu 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm ngàn đồng) tiền án phí Dân sự sơ thẩm,

5.3 Chị **Phạm Thị T** và chị **Võ Thị L1** không phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm.

5.3.1 Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh hoàn trả lại cho chị **Phạm Thị T** số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.075.000 đồng theo biên lai thu số 0013363, ngày 20 tháng 11 năm 2023;

5.3.2 Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh hoàn trả lại cho chị **Võ Thị L1** số tiền tạm ứng án phí đã nộp 425.000 đồng theo biên lai thu số 0013600, ngày 18 tháng 01 năm 2024.

6. Các bên đương sự được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, người vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặ

c bản án được niêm yết tại địa phương nơi có trụ sở.

7. Trường hợp, bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Phòng KTNV TAND tỉnh Tây Ninh
- VKSND huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh;
- CCTHADS huyện Gò Dầu;
- Các đương sự;
- Nơi cấp chứng nhận kết hôn;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

-Lưu.

Nguyễn Thị Thùy Trang